



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

11/27/2011 10:42 AM

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, một doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Thọ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên
Ông Lê Nam Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên
Ông Công Việt Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Kim Thanh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Hồng Thúy	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Doãn Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Doãn Liêm, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Doãn Liêm
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61517483/21240458

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”) được lập ngày 11 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.194.047.298.733	1.444.712.638.381
110	I. Tiền	4	27.565.489.382	57.749.224.752
111	1. Tiền		27.565.489.382	57.749.224.752
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		528.142.532.879	602.371.358.686
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	501.587.680.940	552.671.392.004
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	7.783.986.473	21.474.259.422
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.024.055.932	30.097.763.736
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(3.253.190.466)	(1.872.056.476)
140	III. Hàng tồn kho	8	623.316.245.332	764.723.771.917
141	1. Hàng tồn kho		640.435.181.618	773.982.904.611
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.118.936.286)	(9.259.132.694)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		15.023.031.140	19.868.283.026
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		198.624.000	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.803.156.233	16.799.894.053
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	21.250.907	3.068.388.973
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158.681.342.501	138.957.588.947
220	I. Tài sản cố định		78.482.588.845	80.583.085.514
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	50.617.356.045	52.717.852.714
222	Nguyên giá		172.760.057.930	169.202.463.155
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(122.142.701.885)	(116.484.610.441)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	27.865.232.800	27.865.232.800
228	Nguyên giá		30.571.666.000	30.571.666.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.706.433.200)	(2.706.433.200)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		23.953.413.000	927.476.509
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	23.953.413.000	927.476.509
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		25.177.872.461	24.771.312.461
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	25.177.872.461	24.771.312.461
260	IV. Tài sản dài hạn khác		31.067.468.195	32.675.714.463
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	31.067.468.195	32.675.714.463
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.352.728.641.234	1.583.670.227.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.096.824.280.106	1.328.104.380.819
310	I. Nợ ngắn hạn		1.096.824.280.106	1.326.559.162.213
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	506.121.778.075	500.308.139.770
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	50.628.740.391	39.230.750.188
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.511.767.209	1.282.180.190
314	4. Phải trả người lao động		18.431.718.909	15.439.229.140
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.929.047.204	5.138.359.300
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	19.394.769.912	13.686.217.330
320	7. Vay ngắn hạn	18	492.607.383.377	746.257.736.266
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.199.075.029	5.216.550.029
330	II. Nợ dài hạn		-	1.545.218.606
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.545.218.606
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		255.904.361.128	255.565.846.509
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	255.904.361.128	255.565.846.509
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		209.790.000.000	209.790.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.790.000.000	209.790.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.444.991.780	2.444.991.780
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.669.369.348	43.330.854.729
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		9.389.199.305	18.080.158.072
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		34.280.170.043	25.250.696.657
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.352.728.641.234	1.583.670.227.328



Người lập
Ninh Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Đặng Thị Dự



Tổng Giám đốc
Nguyễn Doãn Liêm

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.316.065.509.081	2.619.796.624.016
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(367.371.360)	(22.246.572)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.315.698.137.721	2.619.774.377.444
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.042.341.575.951)	(2.333.523.219.839)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		273.356.561.770	286.251.157.605
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	8.452.709.133	14.411.036.335
22	7. Chi phí tài chính	24	(53.999.076.817)	(67.114.594.796)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(41.979.025.318)	(49.415.748.293)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(140.011.300.808)	(152.770.040.742)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(40.498.731.585)	(42.806.338.131)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.300.161.693	37.971.220.271
31	11. Thu nhập khác	26	1.560.017.671	1.926.064.473
32	12. Chi phí khác	26	(1.323.944.700)	(402.035.710)
40	13. Lợi nhuận khác	26	236.072.971	1.524.028.763
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.536.234.664	39.495.249.034
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(9.756.064.621)	(7.744.552.377)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		37.780.170.043	31.750.696.657
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.572	1.097
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.572	1.097

Người lập
Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư



Tổng Giám đốc
Nguyễn Doãn Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		47.536.234.664	39.495.249.034
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9	5.658.091.444	16.353.706.008
03	Các khoản dự phòng		9.240.937.580	10.266.959.731
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.964.467.957	1.412.445.982
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.200.122.119)	(3.181.903.791)
06	Chi phí lãi vay	24	41.979.025.318	49.415.748.293
07	Các khoản điều chỉnh khác		(1.545.218.606)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.633.416.238	113.762.205.257
09	Giảm các khoản phải thu		72.614.206.703	122.642.861.812
10	Giảm hàng tồn kho		133.547.722.993	99.169.433.664
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		12.946.856.193	(111.828.786.382)
12	Giảm chi phí trả trước		1.409.622.268	4.792.634.291
14	Tiền lãi vay đã trả		(42.188.337.414)	(49.696.565.778)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.745.930.244)	(14.218.284.736)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.179.924.308
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.990.630.424)	(8.327.242.728)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		269.226.926.313	157.476.179.708
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(15.091.950.769)	(415.271.879)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	2.827.943.552
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(406.560.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.200.122.119	1.261.339.319
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(14.298.388.650)	3.674.010.992

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.889.079.624.415	2.591.800.896.223
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.142.729.977.304)	(2.734.627.130.128)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20.3	(31.455.021.000)	(25.100.032.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(285.105.373.889)	(167.926.266.705)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(30.176.836.226)	(6.776.076.005)
60	Tiền đầu năm		57.749.224.752	64.522.280.792
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.899.144)	3.019.965
70	Tiền cuối năm	4	27.565.489.382	57.749.224.752



Người lập
Ninh Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư



Tổng Giám đốc
Nguyễn Doãn Liêm

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, một doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 351 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 340 người).

Cấu trúc Công ty

Công ty có 2 cơ sở bán buôn và 5 chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Quầy 438, tầng 4, Trung tâm Phân phối Dược phẩm và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 5	Quầy 120, tầng 1, Trung tâm Thương mại VK.Pharm, số 168 Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Bắc Giang	Lô 42+43 – N12, đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư, số 2, đường Phần Lãng, phường An Khê, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lenin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ,... giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ vào chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dịch vụ.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	4.804.539.373	6.385.921.163
Tiền gửi ngân hàng	22.760.950.009	51.363.303.589
TỔNG CỘNG	27.565.489.382	57.749.224.752

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	501.587.680.940	549.328.292.057
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	3.343.099.947
TỔNG CỘNG	501.587.680.940	552.671.392.004
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(3.253.190.466)</i>	<i>(1.872.056.476)</i>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	7.771.543.658	16.020.667.775
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Đại</i>		
<i>Đức Hưng – Chi nhánh Hà Nội</i>	2.200.000.000	4.444.000.000
<i>Công ty TNHH Suzhou Fushilai</i>		
<i>Pharmaceutical</i>	2.192.211.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm</i>		
<i>Sao Mai</i>	1.163.010.000	-
<i>Công ty TNHH Dược Khang Long</i>	865.912.000	3.936.239.925
<i>Công ty TNHH Max Biocare – Chi nhánh Hà</i>		
<i>Nội</i>	-	6.910.638.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	1.350.410.658	729.789.850
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	12.442.815	5.453.591.647
TỔNG CỘNG	7.783.986.473	21.474.259.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	16.367.763.699	-	15.153.066.193	-
Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ	3.218.521.908	-	1.813.417.359	-
Phải thu tiền bồi thường từ nhà cung cấp	1.137.886.881	-	6.578.138.481	-
Ký quỹ, ký cược	901.469.641	-	697.806.944	-
Phải thu ngắn hạn khác	398.413.803	-	5.855.334.759	-
TỔNG CỘNG	22.024.055.932	-	30.097.763.736	-
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>10.935.567.055</i>	<i>-</i>	<i>8.378.292.568</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>11.088.488.877</i>	<i>-</i>	<i>21.719.471.168</i>	<i>-</i>

(*) Đây là các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu ủy thác đã hoàn thành trong năm và đã được Công ty thanh toán cho nhà cung cấp nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Dược Y tế Thái Bình	1.473.804.500	1.031.663.150	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc Tế Đại Đức Hưng	-	-	2.181.815.341	1.104.374.261
Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	-	-	1.300.000.000	910.000.000
Công ty Cổ phần Y tế Tâm Phúc	-	-	120.000.000	-
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi khác	9.099.082.409	6.288.033.293	894.623.039	610.007.643
TỔNG CỘNG	10.572.886.909	7.319.696.443	4.496.438.380	2.624.381.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	26.999.444.656	-	40.716.807.530	-
Hàng hóa	613.435.736.962	(17.118.936.286)	733.266.097.081	(9.259.132.694)
TỔNG CỘNG	640.435.181.618	(17.118.936.286)	773.982.904.611	(9.259.132.694)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 130.661 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 176.264 triệu VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	9.259.132.694	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	16.969.395.483	9.259.132.694
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.109.591.891)	-
Số cuối năm	17.118.936.286	9.259.132.694

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Số dư đầu năm	125.950.549.481	24.311.583.423	16.766.751.091	2.173.579.160	169.202.463.155
- Mua trong năm	-	1.188.694.619	1.380.920.908	987.979.248	3.557.594.775
Số dư cuối năm	125.950.549.481	25.500.278.042	18.147.671.999	3.161.558.408	172.760.057.930
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	70.875.903.661	17.779.165.062	13.085.437.455	1.155.656.745	102.896.162.923
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	80.422.099.857	19.707.973.747	14.895.204.622	1.459.332.215	116.484.610.441
- Khấu hao trong năm	3.400.974.647	1.330.129.703	716.221.611	210.765.483	5.658.091.444
Số dư cuối năm	83.823.074.504	21.038.103.450	15.611.426.233	1.670.097.698	122.142.701.885
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	45.528.449.624	4.603.609.676	1.871.546.469	714.246.945	52.717.852.714
Số dư cuối năm	42.127.474.977	4.462.174.592	2.536.245.766	1.491.460.710	50.617.356.045

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm, cuối năm	<u>27.870.452.800</u>	<u>2.701.213.200</u>	<u>30.571.666.000</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm, cuối năm	<u>5.220.000</u>	<u>2.701.213.200</u>	<u>2.706.433.200</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm, cuối năm	<u>27.865.232.800</u>	-	<u>27.865.232.800</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kho Tân Tạo - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>23.953.413.000</u>	<u>927.476.509</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.953.413.000</u>	<u>927.476.509</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	2.000.000	20.443.659.675	(ii)	2.000.000	20.443.659.675 (ii)
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	60.984	2.790.867.722	(ii)	50.820	2.384.307.722 (ii)
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	90.750	971.029.662		75.000	971.029.662
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV, Pharm (i)	17.600	300.659.375		17.600	300.659.375
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidipha (i)	18.000	472.871.724		18.000	472.871.724
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	18.000	197.784.303	(ii)	18.000	197.784.303 (ii)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	10	1.000.000	(ii)	10	1.000.000 (ii)
TỔNG CỘNG		25.177.872.461			24.771.312.461

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty này được xác định bằng giá trị hợp lý của cổ phiếu các công ty này trên các sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	30.040.218.195	31.061.464.463
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.027.250.000	1.614.250.000
TỔNG CỘNG	31.067.468.195	32.675.714.463

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	499.322.065.762	499.322.065.762	499.971.689.050	499.971.689.050
Công ty TNHH				
Hyphens Pharma	92.156.098.246	92.156.098.246	124.214.460.993	124.214.460.993
Công ty TNHH				
B.Braun Việt Nam	94.503.467.588	94.503.467.588	54.298.335.109	54.298.335.109
Pharmaceutical Work				
Polpharma S.A.	57.163.588.722	57.163.588.722	45.450.512.389	45.450.512.389
Phải trả khác	255.498.911.206	255.498.911.206	276.008.380.559	276.008.380.559
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	6.799.712.313	6.799.712.313	336.450.720	336.450.720
TỔNG CỘNG	506.121.778.075	506.121.778.075	500.308.139.770	500.308.139.770

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	25.888.686.119	10.892.838.320
Công ty TNHH EVD Dược phẩm và Y tế	17.339.889.735	10.263.587.457
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	7.400.164.537	18.074.324.411
TỔNG CỘNG	50.628.740.391	39.230.750.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	12.743.308	186.605.052.438	(186.546.968.652)	70.827.094
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.051.192.395	(4.051.192.395)	-
Thuế sử dụng đất	-	4.000.658.596	(4.000.658.596)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.220.593.845	2.373.586.754	(2.165.079.832)	1.429.100.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh số 28)	(3.047.138.066)	9.756.064.621	(5.745.930.244)	962.996.311
Phí, lệ phí	27.592.130	1.323.942.000	(1.323.942.000)	27.592.130
TỔNG CỘNG	(1.786.208.783)	208.110.496.804	(203.833.771.719)	2.490.516.302
Trong đó				
Thuế phải nộp	1.282.180.190			2.511.767.209
Thuế phải thu	(3.068.388.973)			(21.250.907)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay trích trước	429.047.204	638.359.300
Chi phí thường kinh doanh trích trước	4.500.000.000	4.500.000.000
TỔNG CỘNG	4.929.047.204	5.138.359.300

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hàng ủy thác	9.140.015.919	4.515.801.777
Kinh phí công đoàn	36.699.745	34.271.440
Cổ tức phải trả	104.731.000	91.252.000
Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	6.214.219.497	-
Các khoản phải trả khác	3.899.103.751	9.044.892.113
TỔNG CỘNG	19.394.769.912	13.686.217.330

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	18.1	649.305.736.266	1.826.236.878.415	(2.059.065.231.304)	416.477.383.377	416.477.383.377	
Vay cá nhân	18.2	96.952.000.000	62.842.746.000	(83.664.746.000)	76.130.000.000	76.130.000.000	
TỔNG CỘNG		746.257.736.266	1.889.079.624.415	(2.142.729.977.304)	492.607.383.377	492.607.383.377	

18.1. Vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thăng Long	177.620.360.132	Kỳ hạn vay từ 4-5 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30 tháng 4 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	6,0% - 6,2%	30% hàng tồn kho thuộc sở hữu của công ty tại số 356A Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	125.725.643.106	Kỳ hạn vay 4 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 26 tháng 4 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	6,5%	Tài sản gắn liền với đất tại số 356A Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	47.543.072.258	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30 tháng 4 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	6,0% - 6,5%	Các khoản phải thu liên quan đến hàng hóa cung cấp được mua từ nguồn vốn vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	44.958.917.286	Kỳ hạn vay 4 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 4 tháng 3 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	6,2% - 6,4%	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	15.324.188.160	Kỳ hạn vay 4 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 16 tháng 4 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	6,0%	Các khoản phải thu liên quan đến hàng hóa cung cấp được mua từ nguồn vốn vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	5.305.202.435	Kỳ hạn vay 4 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 13 tháng 1 năm 2020. Lãi vay phải trả hàng tháng.	6,0% - 7,0%	Tài sản gắn liền với đất tại số 356A Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội
TỔNG CỘNG	416.477.383.377			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

18.2. Vay cá nhân

Chi tiết các khoản vay cá nhân được trình bày như sau:

<i>Cá nhân</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Vay cán bộ công nhân viên Công ty	51.864.000.000	Thanh toán nợ gốc khi có yêu cầu. Lãi vay phải trả hàng quý.	6,6%	Tín chấp
Vay các cá nhân khác	24.266.000.000	Thanh toán nợ gốc khi có yêu cầu. Lãi vay phải trả hàng quý.	6,6%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>76.130.000.000</u>			

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	5.216.550.029	4.950.819.559
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 20.1)	5.973.155.424	7.413.048.890
Tặng khác	-	1.179.924.308
Sử dụng trong năm	<u>(8.990.630.424)</u>	<u>(8.327.242.728)</u>
Số cuối năm	<u>2.199.075.029</u>	<u>5.216.550.029</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số dư đầu năm	209.790.000.000	2.444.991.780	27.384.806.962	239.619.798.742
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	31.750.696.657	31.750.696.657
- Chia cổ tức	-	-	(8.391.600.000)	(8.391.600.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.413.048.890)	(7.413.048.890)
Số dư cuối năm	<u>209.790.000.000</u>	<u>2.444.991.780</u>	<u>43.330.854.729</u>	<u>255.565.846.509</u>
Năm nay				
Số dư đầu năm	209.790.000.000	2.444.991.780	43.330.854.729	255.565.846.509
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	37.780.170.043	37.780.170.043
- Chia cổ tức (*)	-	-	(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(5.973.155.424)	(5.973.155.424)
Số dư cuối năm	<u>209.790.000.000</u>	<u>2.444.991.780</u>	<u>43.669.369.348</u>	<u>255.904.361.128</u>

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 căn cứ theo Nghị quyết số 765/2019/NQĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	13.721.550	13.721.550	-	13.721.550	13.721.550	-
Cổ đông khác	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>20.979.000</u>	<u>20.979.000</u>	<u>-</u>	<u>20.979.000</u>	<u>20.979.000</u>	<u>-</u>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức năm 2018: 1.500 VND/cổ phiếu	31.468.500.000	-
Cổ tức năm 2017 (lần 2): 400 VND/cổ phiếu	-	8.391.600.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc năm tài chính	-	-
Cổ tức đã trả trong năm	31.455.021.000	25.100.032.800

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	44.817.015.037	29.777.788.945
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	22.494	19.723
- EUR	6.996	7.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	2.316.065.509.081	2.619.796.624.016
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	2.290.739.453.473	2.597.376.095.579
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.326.055.608	22.420.528.437
Các khoản giảm trừ doanh thu	(367.371.360)	(22.246.572)
Hàng bán bị trả lại	(367.371.360)	(22.246.572)
DOANH THU THUẦN	<u>2.315.698.137.721</u>	<u>2.619.774.377.444</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.308.807.181.414	2.601.629.356.196
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	6.890.956.307	18.145.021.248

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	37.705.286	97.810.519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.162.416.833	1.163.528.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.993.317.765	11.713.209.229
Lãi bán hàng trả chậm	949.013.796	1.431.768.454
Doanh thu hoạt động tài chính khác	310.255.453	4.719.333
TỔNG CỘNG	<u>8.452.709.133</u>	<u>14.411.036.335</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	2.042.341.575.951	2.333.523.219.839
TỔNG CỘNG	<u>2.042.341.575.951</u>	<u>2.333.523.219.839</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	41.979.025.318	49.415.748.293
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.055.583.542	16.286.400.521
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.964.467.957	1.412.445.982
TỔNG CỘNG	53.999.076.817	67.114.594.796

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Phân loại lại)</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	57.705.230.269	54.231.735.790
Chi phí vật liệu, bao bì	5.434.900.702	5.458.400.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.428.909.215	59.443.205.477
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.658.091.444	15.332.459.736
Chi phí bán hàng khác	18.784.169.178	18.304.239.656
	140.011.300.808	152.770.040.742
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	11.154.648.000	9.955.671.030
Chi phí thuê đất	4.960.375.023	5.022.971.033
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.381.133.990	1.007.827.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.539.538.643	12.822.943.794
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.463.035.929	13.996.925.237
	40.498.731.585	42.806.338.131

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.545.218.606	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.920.564.472
Các khoản khác	14.799.065	5.500.001
	1.560.017.671	1.926.064.473
Chi phí khác		
Các khoản phạt chậm nộp thuế	1.323.944.700	16.722.035
Các khoản khác	-	385.313.675
	1.323.944.700	402.035.710
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	236.072.971	1.524.028.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí mua hàng hoá để bán	2.047.776.476.653	2.338.981.619.922
Chi phí nhân công	68.859.878.269	64.187.406.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.928.822.881	77.289.120.304
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.658.091.444	15.332.459.736
Trích lập dự phòng	1.381.133.990	1.007.827.037
Chi phí khác	30.247.205.107	32.301.164.893
TỔNG CỘNG	<u>2.222.851.608.344</u>	<u>2.529.099.598.712</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.300.134.377	7.744.552.377
Điều chỉnh thuế theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính	455.930.244	-
TỔNG CỘNG	<u>9.756.064.621</u>	<u>7.744.552.377</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>47.536.234.664</u>	<u>39.495.249.034</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	9.507.246.933	7.899.049.807
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Điều chỉnh thuế theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính	455.930.244	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	264.788.400	78.208.330
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	69.626.132	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập không bị tính thuế	(232.483.367)	(232.705.760)
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	(309.043.721)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>9.756.064.621</u>	<u>7.744.552.377</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức công bố Tiền lãi đã trả	20.582.325.000	16.465.860.000 5.488.620.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông lớn của Công ty	Doanh thu dịch vụ Mua hàng hoá và dịch vụ Cổ tức công bố Cổ tức đã nhận	2.716.483.615 18.000.863.530 4.500.000.000 1.000.000.000	3.169.054.708 7.128.374.741 3.600.000.000 1.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco	Bên liên quan khác	Bán hàng hoá và dịch vụ Mua hàng hoá và dịch vụ	189.000.000 14.683.705.070	832.500.000 39.590.245.875
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Bên liên quan khác	Bán hàng hoá và dịch vụ Mua hàng hoá và dịch vụ	2.521.425.000 3.684.235.424	1.326.450.000 2.240.087.786
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Cùng công ty mẹ	Bán hàng hoá và dịch vụ Mua hàng hoá và dịch vụ	1.124.279.692 16.800.000	12.024.224.540 16.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	Bên liên quan khác	Bán hàng hoá và dịch vụ Mua hàng hoá và dịch vụ	339.768.000 4.285.857.350	792.792.000 2.783.179.060

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Cùng công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	2.986.343.547
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	-	356.756.400
TỔNG CỘNG			-	3.343.099.947
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	2.603.644.953
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông lớn của Công ty	Mua hàng hóa	-	2.849.946.694
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	12.442.815	-
TỔNG CỘNG			12.442.815	5.453.591.647
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông của công ty	Ủy thác nhập khẩu	10.935.567.055	8.378.292.568
TỔNG CỘNG			10.935.567.055	8.378.292.568
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông lớn của Công ty	Mua hàng hóa	6.797.416.488	334.006.215
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	1.852.200	2.000.880
Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	443.625	443.625
TỔNG CỘNG			6.799.712.313	336.450.720

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	3.008.316.024	1.737.110.754
Thù lao Hội đồng Quản trị	378.000.000	378.000.000
TỔNG CỘNG	3.386.316.024	2.115.110.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	3.939.128.756	3.939.128.756
Từ 1 – 5 năm	19.695.643.780	19.695.643.780
Trên 5 năm	72.269.474.283	76.208.603.039
TỔNG CỘNG	<u>95.904.246.819</u>	<u>99.843.375.575</u>

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

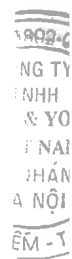
Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.780.170.043	31.750.696.657
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm	<u>(4.811.422.106)</u>	<u>(8.738.655.424)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>32.968.747.937</u>	<u>23.012.041.233</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>20.979.000</u>	<u>20.979.000</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>20.979.000</u>	<u>20.979.000</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	1.572	1.097
- <i>Lãi suy giảm</i>	1.572	1.097

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ phúc lợi và khoản tạm tính quỹ khen thưởng căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay. Chi tiết như sau:


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Đã trình bày trước đây	Phân loại lại	Được trình bày lại
25	Chi phí bán hàng	(160.689.081.772)	7.919.041.030	(152.770.040.742)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(34.887.297.101)	(7.919.041.030)	(42.806.338.131)

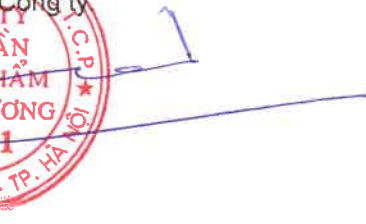
Việc phân loại lại này được thực hiện do Công ty phân loại chi phí lương của các bộ phận quản lý từ Chi phí bán hàng sang Chi phí Quản lý doanh nghiệp để phù hợp với bản chất chi phí.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


 Người lập
 Ninh Thị Thu Hiền


 Kế toán trưởng
 Đặng Thị Dư


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Doãn Liêm



Ngày 11 tháng 3 năm 2020

About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2020 Ernst & Young Vietnam Limited.
All Rights Reserved.

ey.com